Qui II/2005

ĐƠN VỊ: CTY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000 và sửa đổi bổ sung theo TT số 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002 của BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30 tháng 09 năm 2003

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
1	2	3	4
A-TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	**100**	**125,311,588,255**	**113,265,091,013**
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160)			
I. Tiền	**110**	**1,943,515,878**	**1,612,579,668**
1. Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111	902,331,717	414,694,101
2. Tiền gửi ngân hàng	112	1,041,184,161	1,197,885,567
3. Tiền đang chuyển	113		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		
III. Các khoản phải thu	**130**	**103,634,708,438**	**75,724,337,482**
1. Phải thu của khách hàng	131	92,100,746,747	61,825,329,030
2. Trả trước cho người bán	132	1,477,434,469	2,568,923,342
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133	8,113,014,014	8,933,235,579
4. Phải thu nội bộ	134		
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	135		
- Phải thu nội bộ khác	136		
5. Các khoản phải thu khác	138	1,943,513,208	2,396,849,531
6. Dự phòng khoản phải thu khó đòi	139		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**17,329,614,825**	**32,160,987,368**
1. Hàng mua đang đi trên đường	141	2,643,917,206	3,260,923,212
2. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142	1,660,065,408	2,968,957,373
3. Công cụ, dụng cụ trong kho	143	98,710,479	180,728,296
4. Chi phí SXKD dở dang	144	1,774,573,326	2,521,859,827
5. Thành phẩm tồn kho	145	13,910,184,768	23,752,452,807
6. Hàng hóa tồn kho	146	1,006,870,044	2,954,747,432

7. Hàng gửi đi bán	147	192,322,419	478,347,246
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(3,957,028,825)	(3,957,028,825)
V. Tài sản lưu động khác	**150**	**2,403,749,114**	**3,763,746,495**
1. Tạm ứng	151	487,329,768	780,326,547
2. Chi phí trả trước	152	1,268,300,121	2,694,929,232
3. Chi phí chờ kết chuyển	153		4,499,967
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	154	67,463,824	83,233,282
5. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	155	580,655,401	200,757,467
VI. Chi sự nghiệp	**160**		**3,440,000**
1. Chi sự nghiệp năm trước (1611)	161		3,440,000
2. Chi sự nghiệp năm nay (1612)	162		
B - TSCĐ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	**200**	**42,187,394,479**	**51,156,871,823**
(200 = 210 + 220 + 230 + 240)			
I. Tài sản cố định	**210**	**38,574,190,896**	**46,837,043,146**
1. Tài sản cố định hữu hình	211	34,947,444,523	43,505,833,256
- Nguyên giá	212	62,437,484,067	75,350,117,319
- Giá trị hao mòn luỹ kế	213	(27,490,039,544)	(31,844,284,063)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214	2,797,822,332	2,558,463,858
- Nguyên giá	215	3,989,307,935	3,989,307,935
- Giá trị hao mòn luỹ kế	216	(1,191,485,603)	(1,430,844,077)
3. Tài sản cố định vô hình	217	828,924,041	772,746,032
- Nguyên giá	218	1,033,675,000	1,033,675,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	219	(204,750,959)	(260,928,968)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**220**	**80,000,000**	**198,400,000**
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221	80,000,000	198,400,000
2. Góp vốn liên doanh	222		
3. Đầu tư dài hạn khác	228		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229		
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	**3,533,203,583**	**4,121,428,677**
IV. Ký quỹ, ký cược dài hạn (244)	**240**		
V. Chi phí trả trước dài hạn	**241**		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	**250**	**167,498,982,734**	**164,421,962,836**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
1	2	3	4
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**101,593,887,426**	**104,613,430,291**
(300 = 310 + 320 + 330)			
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**91,399,570,959**	**90,031,053,077**
1. Vay ngắn hạn	311	54,794,472,000	52,470,032,054
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	312	7,882,539,206	1,886,125,237
3. Phải trả cho người bán	313	6,271,658,829	9,032,034,178
4. Người mua trả tiền trước	314	3,167,300,615	875,140,260
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	3,624,694,616	15,430,521,855
6. Phải trả công nhân viên	316	12,144,656,395	6,912,829,972
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	3,514,249,298	3,424,369,521
II. Nợ dài hạn	**320**	**6,088,934,222**	**12,962,707,642**
1. Vay dài hạn	321	6,088,934,222	12,962,707,642
2. Nợ dài hạn khác	322		
III. Nợ khác	**330**	**4,105,382,245**	**1,619,669,572**
1. Chi phí phải trả	331	3,909,773,775	1,424,061,102
2. Tài sản thừa chờ xử lý	332	195,608,470	195,608,470
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	333		
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**65,905,095,308**	**59,808,532,545**
(400 = 410 + 420)			
I. Nguồn vốn, quỹ	**410**	**65,742,013,098**	**58,814,161,609**
1. Nguồn vốn kinh doanh	411	41,791,300,000	41,791,300,000
* Cổ phiếu ngân quỹ		(1,375,000,000)	(3,956,250,000)
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412		
3. Chênh lệch tỷ giá	413	131,592,045	81,564,771
4. Quỹ đầu tư phát triển	414		8,080,976,597
5. Quỹ dự phòng tài chính	415		1,252,867,911
6. Lợi nhuận chưa phân phối	416	25,194,121,053	11,563,702,330
- Năm trước		25,194,121,053	
- Năm nay			11,563,702,330
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	417		
II. Nguồn kinh phí	**420**	**163,082,210**	**994,370,936**
1. Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm	421		
2. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	422	108,082,210	935,930,936
3. Quỹ quản lý của cấp trên	423		
4. Nguồn kinh phí sự nghiệp	424	55,000,000	58,440,000
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	425		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	426	55,000,000	58,440,000
5. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	427		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**430**	**167,498,982,734**	**164,421,962,836**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		
6. Hạn mức kinh phí còn lại		
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		

Ngày 30 tháng 09 năm 2003

Người lập biểu	P. Kế toán trưởng	Giám đốc
	Võ Thanh Thông	Nguyễn Thị Loan

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000 và sửa đổi bổ sung theo TT số 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002 của BTC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2003
PHẦN I - LÃI, LỖ

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	133,575,385,004	114,737,565,622	355,007,074,448
Trong đó : Doanh thu hàng xuất khẩu	02	121,443,104,883	72,439,582,879	266,543,833,505
Các khoản giảm trừ (03 = 04 + 05 + 06 + 07)	03	2,397,644,723	352,647,218	2,881,752,916
- Chiết khấu thương mại	04	-		-
- Giảm giá hàng bán	05	6,765,348	16,251,900	132,907,876
- Hàng bán bị trả lại	06	2,390,879,375	336,395,318	2,748,845,040
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	07			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	131,177,740,281	114,384,918,404	352,125,321,532
2. Giá vốn hàng bán	11	112,941,447,218	99,500,365,775	303,033,358,737
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	18,236,293,063	14,884,552,629	49,091,962,795
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	146,279,693	603,512,775	912,699,637
5. Chi phí tài chính	22	982,959,111	921,887,118	3,232,587,412
- *Trong đó:* Lãi vay phải trả	23	*942,848,072*	*878,868,039*	*3,106,981,665*
6. Chi phí bán hàng	24	8,602,258,418	7,632,342,158	22,251,157,571
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,870,223,085	3,089,942,402	8,412,552,651
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30	5,927,132,142	3,843,893,726	16,108,364,798
9. Thu nhập khác	31	179,898,820	235,289,097	522,411,679
10. Chi phí khác	32	51,679,905		51,679,905
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	128,218,915	235,289,097	470,731,774
12. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	6,055,351,057	4,079,182,823	16,579,096,572
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51			
14. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60	6,055,351,057	4,079,182,823	16,579,096,572

PHẦN II
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8=3+4-5
I. Thuế (10 = 11 + 12 + 13 + 14 + 15 + 16 + 17 + 18 + 19 + 20)	**10**	**14,355,291,982**	**3,719,474,132**	**2,644,244,259**	**19,837,216,277**	**8,031,389,038**	**15,430,521,855**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	5,326,349,275	2,105,442,062	1,121,242,465	6,866,460,748	3,602,481,777	6,310,548,872
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	203,907,955	1,335,388,633	1,094,896,870	3,440,672,375	3,197,771,255	444,399,718
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế Xuất, Nhập khẩu	14	8,423,024	139,077,423	106,181,609	846,104,813	892,212,691	41,318,838
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	8,352,452,738			8,352,452,738		8,352,452,738
6. Thu trên vốn	16						
7. Thuế Tài nguyên	17						
8. Thuế Nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19						
10. Các loại thuế khác	20	464,158,990	139,566,014	321,923,315	331,525,603	338,923,315	281,801,689
II. Các khoản phải nộp khác (30 = 31 + 32 + 33)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
TỔNG CỘNG		**14,355,291,982**	**3,719,474,132**	**2,644,244,259**	**19,837,216,277**	**8,031,389,038**	**15,430,521,855**

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay: **3,624,694,616**

Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp

PHẦN III

THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC MIỄN GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ TIỀN	
		KỲ NÀY	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
I- THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ			
1/ Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	8,594,890,401	
2/ Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	3,151,765,198	8,191,704,130
3/ Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12 = 13 + 14 + 15)	12	2,813,420,020	7,371,482,565
Trong đó :			
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	0	
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	2,813,420,020	7,234,357,379
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	0	0
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	0	137,125,186
4/ Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17 = 10 + 11 - 12)	17	8,933,235,579	
II- THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI			
1/ Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	0	
2/ Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	2,813,420,020	5,227,528,242
3/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	2,813,420,020	7,234,357,379
4/ Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23 = 20 + 21 - 22)	23	0	
III- THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM			
1/ số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2/ Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3/ Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4/ Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 = 30 + 31 - 32)	33		

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ TIỀN	
		KỲ NÀY	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
IV- THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	5,326,349,275	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	2,107,986,160	6,869,004,846
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	0	0
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	2,544,098	8,307,084
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	0	0
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	1,121,242,465	3,596,718,791
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 44 - 45)	46	6,310,548,872	

Ngày 30 tháng 09 năm 2003

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
		CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KẨU THỦY SẢN AN GIANG
Võ Thành Thông		Phạm Thị Lượm

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 167/2000/QĐ-BTC
ngày 25 tháng 10 năm 2000 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III Năm 2003

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	***01***	**4,079,182,823**	**4,079,182,823**
Điều chỉnh cho các khoản			**0**
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,795,141,051	1,650,772,897
- Các khoản dự phòng	03		0
- Lãi, lỗ do bán tài sản cố định	04	2,877,407	0
- Lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản và chuyển đổi tiền tệ	05	(116,924,448)	(550,539,655)
- Lãi do đầu tư vào các đơn vị khác	06		0
- Thu lãi tiền gửi	07	(27,655,394)	(9,954,041)
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**10**	**5,732,621,439**	**5,169,462,024**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	11	17,725,995,503	22,974,812,561
- Tăng, giảm hàng tồn kho	12	(5,685,416,318)	(6,972,222,533)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	13	5,225,113,380	7,420,341,649
- Tiền thu từ các khoản khác	14	120,385,735,791	127,233,101,094
- Tiền chi cho các khoản khác	15	(156,673,348,260)	(133,337,480,636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**	**(13,289,298,465)**	**22,488,014,159**
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			**0**
- Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21		0
- Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư vào đơn vị khác	22		0
- Tiền thu do bán tài sản cố định	23		0
- Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24		0
- Tiền mua tài sản cố định	25	(750,004,574)	(750,004,574)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(750,004,574)**	**(750,004,574)**
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			**0**
- Tiền thu do đi vay	31	82,637,116,989	88,881,354,200
- Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32		0
- Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	27,655,394	9,954,041
- Tiền đã trả nợ vay	34	(66,685,495,291)	(104,489,117,728)
- Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35		0
- Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(5,014,956,000)	(2,502,784,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**10,964,321,092**	**(18,100,593,487)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(3,074,981,947)**	**3,637,416,098**
Tiền tồn đầu kỳ	**60**	**4,687,561,615**	**1,050,145,517**
Tiền tồn cuối kỳ	**70**	**1,612,579,668**	**4,687,561,615**

Long Xuyên, ngày 30 tháng 09 năm 2003

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG

CTY CP XNK THỦY SẢN AG

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo QĐ số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000 và sửa đổi bổ sung theo TT số 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002 của BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2003

1.Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1.1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần, trong đó tỷ lệ cổ phần Nhà nước là 20% vốn điều lệ

1.2- Lĩnh vực kinh doanh: Thủy sản

1.3- Tổng số CNV: 1.800 người

Trong đó: - Nhân viên quản lý: 100 người

1.4- Những ảnh hưởng đến tình hình KD trong năm báo cáo:

2.Chính sách kế toán áp dụng tại doanh nghiệp:

2.1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01/2003 kết thúc vào ngày 31/12/2003

2.2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng : VNĐ
- Ngoại tệ sử dụng đối với công nợ có gốc ngoại tệ : USD
- Phương pháp qui đổi :
  + Áp dụng tỷ giá hạch toán trong tháng
  + Cuối tháng điều chỉnh tỷ giá nếu có thay đổi

2.3- Hình thức sổ kế toán áp dụng:- Chứng từ ghi sổ.

2.4- Phương pháp kế toán TSCĐ

- Nguyên tắc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình,;
- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: áp dụng khấu hao theo đường thẳng

2.5- Phương pháp kế toán hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: - Kê khai thường xuyên.

2.6- Tình hình trích lập và hoàn nhập dự phòng

3.Chi tiết một số chỉ tiêu trong các báo cáo tài chính

3.1- Chi phí SXKD theo yếu tố:

Đơn vị tính: đồng

Yếu tố chi phí	Số tiền	TK C/phí	Ghi chú
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	**76,864,232,124**		
- Chi phí nguyên liệu trực tiếp	75,028,112,472	621	
- Chi phí SX chung - Vật liệu phân xưởng	1,465,773,865	6272	
- Chi phí SX chung - Dụng cụ, công cụ	313,517,958	6273	
- Chi phí bán hàng - Vật liệu, bao bì	5,841,579	6412	
- Chi phí bán hàng - công cụ,dcụ bán hàng	8,411,192	6413	
- Chi phí QL DN - Vật liệu quản lý	2,375,405	6422	
- Chi phí QLDN - dụng cụ quản lý	40,199,653	6423	
2. Chi phí nhân công	6,299,820,454		

- Nhân công trực tiếp	4,729,989,207	622	
- Nhân viên phân xưởng	223,936,671	6271	
- Nhân viên bán hàng	61,292,063	6411	
- Nhân viên quản lý	1,284,602,513	6421	
3.Chi phí khấu hao TSCĐ	**1,795,141,051**	**214**	
4.Chi phí DV mua ngoài	**10,420,383,921**		
- CPSX chung -DV mua ngoài & SC	2,048,955,348	6277	
- Chi phí bán hàng - DV mua ngoài	7,848,733,193	6417	
- CP QLDN - DV mua ngoài	522,695,380	6427	
5.Chi phí bằng tiền khác	**1,603,648,563**		
- CPSX chung -CP bằng tiền	168,097,542	6278	
- CP bán hàng -CP bằng tiền	597,598,691	6418	
- CP QLDN -CP bằng tiền	837,952,330	6428	
Trong đó : + Lãi vay			
Tổng cộng	**96,983,226,113**		

3.2- Một số chỉ tiêu chi tiết về hàng tồn kho:

Đơn vị tính: đồng

Yếu tố chi phí	Mã số	Số tiền
1. Giá gốc của tổng số hàng tồn kho		32,160,987,368
2. Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
2. Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho (giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ vay		-

3.3 Tình hình tăng,giảm Tài sản cố định (Q3/2003 - Cty)

CHỈ TIÊU	NHÀ CỬA,VẬT KT	MÁY MÓC,T.BỊ	PTVT,TRUYỀN DẪN	TH.BỊ,D.CỤ Q.LÝ	TSCĐ KHÁC	TSCĐ THUÊ TC	TSCĐ VÔ HÌNH	TỔNG CỘNG
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ	21,283,573,531	49,330,933,941	3,171,042,602	1,471,326,840	93,240,405	3,989,307,935	1,033,675,000	80,373,100,254
A - TSCĐ HỮU HÌNH								
1. Số dư đầu kỳ	20,320,122,968	48,023,828,294	3,200,152,602	1,270,456,244	93,240,405	0	0	72,907,800,513
2. Số tăng trong kỳ	963,450,563	1,694,198,978	0	218,159,696	0			2,875,809,237
Trong đó: Mua sắm mới		1,694,198,978		218,159,696				1,912,358,674
Xây lắp	963,450,563							963,450,563
Điều chỉnh								0
Chuyển nội bộ								0
3. Số giảm trong kỳ	0	387,093,331	29,110,000	17,289,100	0	0	0	433,492,431
Trong đó: - Thanh lý		387,093,331	29,110,000	17,289,100				433,492,431
Chuyển nội bộ								0
4. Số dư cuối kỳ	21,283,573,531	49,330,933,941	3,171,042,602	1,471,326,840	93,240,405	0	0	75,350,117,319
Trong đó: Chưa sử dụng								
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	173,861,846	4,850,894,903	355,210,000	423,815,011	17,200,000		26,000,000	5,846,981,760
Chờ thanh lý								0
B - TSCĐ THUÊ TÀI CHÁNH								
1. Số dư đầu kỳ						3,989,307,935		3,989,307,935
2. Số dư cuối kỳ						3,989,307,935		3,989,307,935
C - TSCĐ VÔ HÌNH								
II. GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN				0				
1. Số dư đầu kỳ	10,216,737,203	18,736,808,187	753,932,497	762,508,394	59,781,427	1,351,057,919	242,202,965	32,123,028,592
2. Số tăng trong kỳ	404,744,556	1,152,276,270	75,853,496	57,653,486	6,101,082	79,786,158	18,726,003	1,795,141,051
3. Số giảm trong kỳ		353,809,819	22,827,828	5,474,888				382,112,535
4. Số dư cuối kỳ	10,621,481,759	19,535,274,638	806,958,165	814,686,992	65,882,509	1,430,844,077	260,928,968	33,536,057,108
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
1. Số dư đầu kỳ	10,103,385,765	29,287,020,107	2,446,220,105	507,947,850	33,458,978	2,638,250,016	791,472,035	45,807,754,856
2. Số dư cuối kỳ	10,662,091,772	29,795,659,303	2,364,084,437	656,639,848	27,357,896	2,558,463,858	772,746,032	46,837,043,146
- TSCĐ đã dùng để thế chấp,		4,486,830,200						
cầm cố các khoản vay								
- TSCĐ tạm thời không sử dụng		89,772,679						

Lý do tăng giảm:

3.4- Tình hình thu nhập của CNV

CHỈ TIÊU	Kế hoạch	Thực hiện	
		Kỳ này	Kỳ trước
1- Tổng qũy lương		4,767,552,250	4,138,086,000
2- Tiền thưởng			
3- Tổng thu nhập		4,767,552,250	4,138,086,000
4- Tiền lương bình quân		1,203,927	1,149,468
5- Thu nhập bình quân		1,203,927	1,149,468

Lý do tăng giảm:

3.5- Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I- NGUỒN VỐN KD	**41,791,300,000**	-	-	**41,791,300,000**
Trong đó: - Ngân sách Nhà nước cấp	-	-	-	-
II- CÁC QŨY	**9,333,844,508**	-	-	**9,333,844,508**
1- Quỹ đầu tư phát triển	8,080,976,597			8,080,976,597
2- Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo	-			-
3- Quỹ dự phòng tài chính	1,252,867,911			1,252,867,911
III- NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB	-	-	-	-
1- Ngân sách cấp	-			-
2- Nguồn khác	-			-
IV- QUỸ KHÁC	**1,483,382,865**	**130,004,000**	**677,455,929**	**935,930,936**
1- Quỹ khen thưởng	955,888,267	130,004,000	137,274,098	948,618,169
2- Quỹ phúc lợi	527,494,598		540,181,831	(12,687,233)
3- Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm				-
Tổng cộng	**52,608,527,373**	**130,004,000**	**677,455,929**	**52,061,075,444**

3.6- Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Kết quả đầu tư
I- ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	-	-	-	-	-
1- Đầu tư chứng khoán				-	
2- Đầu tư ngắn hạn khác	-		-	-	
II- ĐẦU TƯ DÀI HẠN	180,000,000	18,400,000	-	198,400,000	-
1- Đầu tư chứng khoán					
2- Đầu tư vào liên doanh				-	
3- Đầu tư dài hạn khác	180,000,000	18,400,000		198,400,000	
* Cổ phiếu quỹ	2,763,640,000	1,192,610,000		3,956,250,000	

Lý do tăng giảm:

3.7 - Các khoản phải thu và nợ phải trả

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ		Tổng số tiền tranh chấp, mất khả năng thanh toán
	Tổng số	Trong đó số quá hạn	Tổng số	Trong đó số quá hạn	
1	2	3	4	5	6
1- Các khoản phải thu	51,009,617,060	0	67,571,428,450	0	0
- Phải thu từ khách hàng	45,378,897,140		61,825,329,030		
- Trả trước cho người bán	2,597,141,428		2,568,923,342		
- Cho vay					
- Phải thu tạm ứng	777,538,718		780,326,547		
- Phải thu nội bộ					
- Phải thu khác	2,256,039,774	0	2,396,849,531		
2- Các khoản phải trả	87,696,192,524	0	101,107,635,482	0	0
2.1 Nợ dài hạn	11,328,358,822	0	12,962,707,642	0	
- Vay dài hạn	11,328,358,822		12,962,707,642		
- Nợ dài hạn khác					
2.2 Nợ ngắn hạn	76,367,833,702	0	88,144,927,840	0	0

- Vay ngắn hạn	36,187,672,550		52,470,032,054		
- Phải trả cho người bán	8,328,436,013		9,032,034,178		
- Người mua trả trước	1,179,512,766		875,140,260		
- Doanh thu chưa thực hiện					
- Phải trả công nhân viên	8,011,605,972		6,912,829,972		
- Phải trả thuế	14,355,291,982		15,430,521,855		
- Các khoản phải nộp Nhà nước					
- Phải trả nội bộ					
- Phải trả khác	8,305,314,419		3,424,369,521		0
Tổng cộng	138,705,809,584	0	168,679,063,932	0	0

Trong đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD) 3,590,806.96
- Số phải trả bằng ngoại tệ (qui ra USD) 336,918.17
- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:

4- Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết qủa hoạt động SXKD:

CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
1. Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	131,163,520,153
Trong đó: Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hóa	-
2. Doanh thu cung cấp dịch vụ	14,220,128
Trong đó: Doanh thu trao đổi cung cấp hàng hóa	-
3. Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27,655,394
4. Lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu	-
5. Cổ tức, lợi nhuận được chia	-
6. Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá	116,924,448
7. Lãi bán hàng trả chậm	1,699,851
8. Chiết khấu thanh toán được hưởng	-
9. Doanh thu tài chính khác	-

5. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	31.11	25.06
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	68.89	74.94
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	63.62	60.77
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	36.38	39.23
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1.57	1.65
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1.26	1.40
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.02	0.02
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần		
3- Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	4.60%	3.71
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	4.60%	3.71
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3.68%	3.87
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	3.68%	3.87
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn sở hữu	%	10.12%	9.87

6- Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu

7- Các kiến nghị

Ngày 30 tháng 09 năm 2003

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Võ Thành Thông		Phan Thị Lượm

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG